TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2024/DS-PT Ngày 16-01-2024 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 254/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 03/2024/QĐ-TA ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số D, tổ A, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Phạm Thị O, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo văn bản ủy quyền ngày 06-7-2022 và ngày 03-4-2023 (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trần Hữu C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số H đường A, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Phạm Thanh T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: A khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 05-01-2024 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

Ông Trần Văn P, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 4 đường V, tổ F, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn P:

Ông Hoàng Đăng Vĩnh H - Luật sư ký hợp đồng với Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Tuyết H1, sinh năm 1977.
2. Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1980.
3. Ông Trần Minh C1, sinh năm 1982.
4. Bà Trần Thị Phương Đ, sinh năm 1984.
5. Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1988.
6. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1992.
7. Bà Trần Thị Ngọc Á, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Số D đường V, tổ F, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Tuyết H1, bà Trần Thị Ngọc B, ông Trần Minh C1, bà Trần Thị Phương Đ, bà Trần Thị Thanh T1, ông Trần Văn B1 và bà Trần Thị Ngọc Á:

Ông Lê Văn T2, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Đường số A, tổ E, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 06-7-2022 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

8. Bà Trần Thị N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số B đường V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

9. Bà Đinh Hoài A, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số D, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Đinh Hoài A:

Bà Phạm Thị O, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 03-01-2024 (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Hữu C - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L (do bà Phạm Thị O đại diện) trình bày:

Năm 2014, bà Nguyễn Thị L cho bà Trần Thị C2 (vợ của ông Trần Văn P) và ông Trần Hữu C vay tiền (khoản vay đã được thanh toán, hiện nay giấy tờ vay mượn không còn nên không biết chính xác là bao nhiêu), khi vay ông C, bà C2 giao cho bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) số BS

742293 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15-01-2014 cho vợ chồng ông P, bà C2 đối với diện tích 541,8m^2 đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 90 thị trấn L, huyện L để làm tin.

Đến ngày 09-5-2019, ông C đến gặp bà L để trả nợ và xin chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cộng nợ gốc và nợ lãi thì ông C, bà C2 còn nợ bà L tổng cộng 130.000.000 đồng. Cùng ngày, ông C đã trả cho bà L 130.000.000 đồng và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 ngày 15-01-2014. Khi trả nợ và chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C viết giấy xác nhận là đã chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà C2 với số tiền 130.000.000 đồng. Khi giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, bà L ghi rõ trong giấy này với nội dung là *"Tôi đã giao sổ đỏ rồi"* rồi đưa cho ông C giấy xác nhận cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một thời gian sau, ông C đến gặp bà L xin vay lại số tiền nói trên, nhưng bà L không đồng ý vì ông C không có tài sản thế chấp để làm tin. Sau đó, ông C quay lại tiếp tục cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà L vay 130.000.000 đồng. Do trước đây ông C đã vay tiền của mình và giao cho bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để làm tin nên khi ông C hỏi vay lại, hai bên không làm giấy tờ mà bà L chỉ yêu cầu ông C giao lại giấy xin chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giao tiền (giao nhận tiền và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không lập thành văn bản).

Năm 2021, gia đình bà C2 liên hệ với bà L để xin chuộc lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 ngày 15-01-2014, nhưng gia đình bà C2 không đủ tiền để chuộc. Do đó, bà L đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân thị trấn L ngăn chặn các giao dịch liên quan đến thửa đất trên, tránh tình trạng gia đình bà C2 báo mất để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Đến năm 2022, gia đình bà C2 làm đơn cớ mất và đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân thị trấn L mời bà L đến làm việc. Quá trình làm việc, bà L trình bày rõ là hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 cấp ngày 15-01-2014 bà L đang giữ.

Nay, ông P khởi kiện yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 cấp ngày 15-01-2014, bà L không đồng ý và có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả lại 130.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Trong quá trình tố tụng, bà Phạm Thị O thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu ông C trả lãi mà chỉ yêu cầu phải trả lại 130.000.000 đồng tiền gốc.

Bị đơn ông Trần Hữu C trình bày:

Năm 2014, bà C2 (chị ruột của của ông C) nhờ ông C vay dùm 20.000.000 đồng về giải quyết việc gia đình. Bà C2 đưa cho ông C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông P, bà C2 để giao cho người cho vay tiền làm tin (ông C không nhớ số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Khi đó, ông C nói với bà C2 là cho mình vay thêm 5.000.000 đồng và được bà C2 đồng ý. Ngoài ra, do cần tiền giải quyết việc riêng nên ông C còn mượn của bà Lê Thị H2 (không rõ địa chỉ) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 để đi cầm vay tiền. Sau đó,

ông C nhờ bà Trần Thị N (không rõ địa chỉ) vay dùm 55.000.000 đồng và đưa hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà N để đi thế chấp vay tiền. Đến ngày 11-6-2014, bà N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà C2 cho bà Đinh Hoài A (không rõ địa chỉ) vay 70.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 cho bà A vay 40.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng (trong khi ông C chỉ yêu cầu bà N vay 55.000.000 đồng). Bà N đưa cho ông C 55.000.000 đồng và giấy vay tiền với nội dung: Bà N vay của bà A 70.000.000 đồng. Sau khi nhận 55.000.000 đồng từ bà N, ông C đã giao lại cho bà C2 20.000.000 đồng (không làm giấy tờ gì). Sau đó, ông C trả lãi cho bà N được hai tháng và nghe bà A nói lại là bà N không trả tiền lãi cho bà A, nên ông C không trả tiền lãi cho bà N nữa và chưa trả được tiền gốc. Một thời gian sau, bà A gọi điện thoại cho ông C nói là bà N không đóng lãi nên ông C nói hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó là do ông C nhờ bà N đi cầm giùm. Từ đó, bà A lên nhà gặp ông C nói ráng kiếm tiền chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C đề nghị chuộc một giấy chứng nhận trước nhưng bà A không đồng ý nên ông C nhờ Công an thị trấn L giải quyết nhưng không thành.

Đến năm 2019, khi nhà nước có chủ trương cấp nhà tình thương thì bà C2 yêu cầu ông C lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về để làm thủ tục xin cấp nhà tình thương. Ông C đến gặp bà L (bà L thông báo là đã được bà A ủy quyền nên mọi thỏa thuận là phải qua mình) xin bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L nói phải đưa tiền xuống chuộc chứ không cho phô tô. Bà L hỏi ông C cầm hai cuốn sổ bao nhiêu tiền, ông C trả lời là cầm 55.000.000 đồng. Do bà C2 hối thúc lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về nên ông C hỏi bà L cho chuộc bao nhiêu thì bà L nói là 90.000.000 đồng. Khi ông C đưa cho bà L 90.000.000 đồng thì bà L không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà C2 mà yêu cầu phải đưa thêm 40.000.000 đồng. Sau khi ông C giao đủ 130.000.000 đồng thì bà L chỉ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông P, bà C2 mà không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 (vì bà N đang nợ tiền bà L). Bà L có viết giấy trả tiền và giao nhận sổ đỏ có sự làm chứng của ông Nguyễn Thành S.

Sau khi lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà C2, ông C cất giữ mà không giao lại vì bà C2 chưa đưa tiền cho ông C. Sau đó, bà H2 yêu cầu ông C trả lại sổ đỏ để xin phép sửa chữa nhà nên ông C mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà C2 giao lại cho bà L để đổi lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 về (không nhớ thời gian cụ thể). Ông C khẳng định không có việc mình vay bà L 130.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà C2, như phía nguyên đơn trình bày.

Nay bà L yêu cầu ông C trả 130.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật ông C không đồng ý, vì ông đã trả đầy đủ. Số tiền bà N nợ bà L như thế nào ông C không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn P và người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn T2 trình bày:

Sau khi vợ của ông P là bà C2 chết vào năm 2019, ông P làm thủ tục để phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 90, thị trấn L, huyện L, Bà

Rịa - Vũng Tàu, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 ngày 15-01-2014 cho ông P và bà C2. Quá trình làm thủ tục thừa kế, ông P phát hiện gia đình bị thất lạc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên nên đã làm đơn cớ mất và đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại cho gia đình ông P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau đó, ông P được chính quyền địa phương thông báo nhận được đơn ngăn chặn việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L, lý do là em vợ của ông P là ông Trần Hữu C có vay của bà L một số tiền và dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để thế chấp. Ông P và gia đình không hề hay biết việc ông C dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình để thế chấp như bà L nêu trên.

Ủy ban nhân dân thị trấn L đã mời các bên làm việc ngày 07-04-2022, nhưng bà L không có ý định trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông P. Vì vậy, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 cấp ngày 15-01-2014 cho gia đình ông P.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Tuyết H1, Trần Thị Ngọc B, Trần Minh C1, Trần Thị Phương Đ, Trần Thị Thanh T1, Trần Văn B1 và Trần Thị Ngọc Á (do ông Lê Văn T2 đại diện) trình bày:

Các ông, bà: Trần Thị Tuyết H1, Trần Thị Ngọc B, Trần Minh C1, Trần Thị Phương Đ, Trần Thị Thanh T1, Trần Văn B1 và Trần Thị Ngọc Á thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Khoảng đầu tháng 06-2014, ông Trần Hữu C đến gặp bà nhờ vay tiền giùm. Ông C giao cho bà N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Lê Thị H2 và vợ chồng ông P, bà C2 để vay 55.000.000 đồng. Ngày 11-6-2014, bà N gặp bà Đinh Hoài A thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để vay tiền, trong đó: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông P, bà C2 bà A cho vay 70.000.000 đồng, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2 thì bà không nhớ vay bao nhiêu tiền.

Đến ngày 15-6-2014, ông C đến gặp bà N nhận tiền và ghi giấy với nội dung: Ông Trần Hữu C có nhờ bà Trần Thị N cầm hộ 2 cuốn sổ đỏ quyền sử dụng đất, một cuốn do bà Lê Thị H2 đứng tên với số tiền là 30.000.000 đồng và một cuốn do bà Trần Thị C2 đứng tên với số tiền 25.000.000 đồng. Ông C đóng lời với lãi suất mỗi tháng 0,5 cho đến khi nào có tiền tôi chuộc lại….

Theo thỏa thuận, ông C giao tiền cho bà N để đóng lãi cho bà A, nhưng chỉ giao được 02 tháng (đóng bao nhiêu không nhớ), sau đó thì ngưng trả lãi cho đến bây giờ. Bà N không biết đến nay ông C đã trả các khoản nợ cho bà A để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về hay chưa vì đã lâu không liên lạc với nhau. Nếu như ông C chưa lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về thì phải giao lại số tiền đã nhận và tiền lãi theo thỏa thuận để bà N trả nợ và chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả lại cho ông C.

Nay, bà L yêu cầu ông C phải trả lại 130.000.000 đồng và ông P yêu cầu bà L phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 ngày 15-01-2014, bà N không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Hoài A (do bà Phạm Thị O đại diện) trình bày:

Ngày 11-6-2014, bà A cho bà Trần Thị N vay 70.000.000 đồng, bà N có thế chấp cho bà A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15-01-2014 cho vợ chồng ông P, bà C2 đối với diện tích 541,8m^2 đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 90 thị trấn L, huyện L để làm tin. Sau đó, bà N đã trả gốc và lãi nên bà A trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà N. Bà A chỉ cho bà N vay 70.000.000 đồng và khi vay bà N chỉ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông P, bà C2. Bà A không quan tâm đến việc bà N có thế chấp cho ai khác hay không. Theo bà A, sau đó ông C và bà C2 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên thế chấp cho bà L (mẹ ruột của bà A) để vay tiền, nhưng không biết là bao nhiêu.

Nay bà L yêu cầu ông C phải trả 130.000.000 đồng và ông P yêu cầu bà L phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 ngày 15-01-2014, bà A không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Trần Hữu C trả lãi của khoản tiền 130.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Trần Hữu C.

Buộc ông Trần Hữu C phải trả cho bà Nguyễn Thị L 130.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P về việc "Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho ông Trần Văn P và những người thừa kế của bà Trần Thị C2 là các ông, bà Trần Thị Tuyết H1, Trần Thị Ngọc B, Trần Minh C1, Trần Thị Phương Đ, Trần Thị Thanh T1, Trần Văn B1 và Trần Thị Ngọc Á Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 742293 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 15-01-2014 cho ông Trần Văn P và bà Trần Thị C2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28-8-2023, bị đơn ông Trần Hữu C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Sau khi Hội đồng xét xử giải thích pháp luật và hòa giải, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Các đương sự đều xác nhận vào ngày 11-6-2014, bà Trần Thị N có vay của bà Đinh Hoài A số tiền 110.000.000 đồng, trong đó bà N vay giùm cho ông Trần Hữu C 55.000.000 đồng, còn 55.000.000 đồng bà N tự vay cho mình. Ông C và bà N có trách nhiệm trả lãi cho bà Đinh Hoài A trên số tiền mà mỗi người vay như trên.

2. Các đương sự xác nhận ông Trần Hữu C có giao cho bà Trần Thị N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trần Văn P và bà Trần Thị C2 ngày 15-01-2014 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Lê Thị H2 để bà N thế chấp vay tiền. Bà N đã giao bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Đinh Hoài A để vay số tiền 110.000.000 đồng nêu trên.

3. Các đương sự thống nhất xác nhận ngày 09-5-2019, ông Trần Hữu C đã thanh toán cho bà Đinh Hoài A số tiền là 130.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 55.000.000 đồng, tiền lãi 75.000.000 đồng.

4. Nay, bà Trần Thị N đồng ý thanh toán cho bà Đinh Hoài A số tiền nợ gốc còn lại là 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng và 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng tiền lãi, tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Ngoài ra, bà N không phải trả thêm khoản tiền lãi nào khác cho bà Đinh Hoài A.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Ông Trần Hữu C không có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L bất cứ khoản tiền nào do ông C không vay tiền của bà L.

6. Bà Nguyễn Thị L tự nguyện trả lại cho ông Trần Văn P và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Trần Thị C2 gồm các ông, bà: Trần Thị Tuyết H1, Trần Thị Ngọc B, Trần Minh C1, Trần Thị Phương Đ, Trần Thị Thanh T1, Trần Văn B1 và Trần Thị Ngọc Á bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 742293 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15-01-2014 cho ông Trần Văn P và bà Trần Thị C2, đối với diện tích đất 541,8m^2 thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 90 thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Việc thanh toán khoản tiền lãi phát sinh giữa bà Trần Thị N và ông Trần Hữu C sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

8. *Về án phí sơ thẩm*:

- Bà Nguyễn Thị L đồng ý chịu ½ tiền án phí sơ thẩm tương đương là 2.000.000 đồng. Nhưng do bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm.

- Bà Trần Thị N tự nguyên chịu ½ tiền án phí sơ thẩm với số tiền là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

9. *Về án phí phúc thẩm:* Miễn án phí phúc thẩm cho ông Trần Hữu C, do là

người cao tuổi.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Hữu C nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần Hữu C nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự này.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu C:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như trên. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như sau:

1. Các đương sự đều xác nhận vào ngày 11-6-2014, bà Trần Thị N có vay của bà Đinh Hoài A số tiền 110.000.000 đồng, trong đó bà N vay giùm cho ông Trần Hữu C 55.000.000 đồng, còn 55.000.000 đồng bà N tự vay cho mình. Ông

C và bà N có trách nhiệm trả lãi cho bà Đinh Hoài A trên số tiền mà mỗi người vay như trên.

2. Các đương sự xác nhận ông Trần Hữu C có giao cho bà Trần Thị N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 742293 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trần Văn P và bà Trần Thị C2 ngày 15-01-2014 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Lê Thị H2 để bà N thế chấp vay tiền. Bà N đã giao bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà Đinh Hoài A để vay số tiền 110.000.000 đồng nêu trên.

3. Các đương sự thống nhất xác nhận ngày 09-5-2019, ông Trần Hữu C đã thanh toán cho bà Đinh Hoài A số tiền là 130.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 55.000.000 đồng, tiền lãi 75.000.000 đồng.

4. Nay, bà Trần Thị N đồng ý thanh toán cho bà Đinh Hoài A số tiền nợ gốc còn lại là 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng và 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng tiền lãi, tổng cộng là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Ngoài ra, bà N không phải trả thêm khoản tiền lãi nào khác cho bà Đinh Hoài A.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Ông Trần Hữu C không có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L bất cứ khoản tiền nào do ông C không vay tiền của bà L.

6. Bà Nguyễn Thị L tự nguyện trả lại cho ông Trần Văn P và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Trần Thị C2 gồm các ông, bà: Trần Thị Tuyết H1, Trần Thị Ngọc B, Trần Minh C1, Trần Thị Phương Đ, Trần Thị Thanh T1, Trần Văn B1 và Trần Thị Ngọc Á bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BS 742293 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15-01-2014 cho ông Trần Văn P và bà Trần Thị C2 đối với diện tích đất 541,8m^2 thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 90 thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Việc thanh toán khoản tiền lãi phát sinh giữa bà Trần Thị N và ông Trần Hữu C sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

8. *Về án phí sơ thẩm*:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và đồng ý chịu ½ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.000.000 (hai triệu) đồng. Nhưng do bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm.

Bà Trần Thị N tự nguyên chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

9. *Về án phí phúc thẩm:* Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Hữu C, do là người cao tuổi.

10. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16-01-2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. L, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. L, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. L, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Vỹ